

Số: 2226/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực
Chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1341/TTr-STP ngày 26/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục **06** (sáu) thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

- **02** thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
- **01** thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện;
- **03** thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

(Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ **14** (mười bốn) thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực gồm:

- **03** thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- **06** thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- **05** thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Lý do: Thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

(Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công:

- Công khai đầy đủ danh mục, nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.
- Căn cứ cách thức thực hiện của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy trình nội bộ đối với các thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này trong thời hạn **chậm nhất 10 ngày làm việc** kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
- Triển khai nội dung Quyết định này đến các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng nội dung, quy trình, trình tự giải quyết các thủ tục hành chính được công bố theo quy định.

2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- Niêm yết, công khai đầy đủ danh mục và nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.
- Căn cứ cách thức thực hiện của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.
- Tổ chức thực hiện đúng nội dung các thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này và quy trình nội bộ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Vĩnh Long.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC; BTCD-NC;
- Lưu: VT, 1.12.33.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Liệt

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG¹
TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ							
1	2.000815. 000.00.00 .H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. - Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà không thể đáp ứng được thời hạn quy	Người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã hoặc Tổ chức hành nghề công chứng, xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng, chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng. - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều	Tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

¹ Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung

			định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. - Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.			của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.	
2	2.000884. 000.00.00 .H61	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã hoặc Tổ chức hành nghề công chứng hoặc ngoài trụ sở của Tổ chức hành nghề công chứng nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ,	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng, chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn	<i>Tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.</i>

				tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.		phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.	
--	--	--	--	--	--	---	--

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

3	2.000843. 000.00.00 .H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. - Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc Tổ chức hành nghề công chứng, xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng, chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng. - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng	<i>Tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp.</i>
---	--------------------------------	---	---	---	---	--	---

			hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.			Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.	
--	--	--	---	--	--	--	--

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

4	2.000913.000.00.00.H61	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nêu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ	<i>Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.</i>
---	------------------------	---	--	--	---	--	--

			theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.			thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 01/2020/NĐ-CP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.	
5	2.000927. 000.00.00 .H61	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 01/2020/NĐ-CP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng	Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

						thực hợp đồng, giao dịch.	
6	2.000942. 000.00.00 .H61	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	2.000 đồng/trang; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa không thu quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 01/2020/NĐ-CP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.	Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH VĨNH LONG***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lý do
A. CẤP TỈNH				
1	2.000815.000.00.00.H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp	Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp
2	2.000843.000.00.00.H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
3	2.000884.000.00.00.H61	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		
B. CẤP HUYỆN				
1	1.007393.000.00.00.H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh	Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành

2	2.000843.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Long về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, tỉnh Vĩnh Long	chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	1.007395.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		
4	1.007397.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
5	1.007398.000.00 .00.H61	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
6	1.007400.000.00 .00.H61	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
C. CẤP XÃ				
1	2.000815.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết	Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	1.007374.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		

3	2.000913.000.00 .00.H61	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	
4	2.000927.000.00 .00.H61	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
5	2.000942.000.00 .00.H61	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		